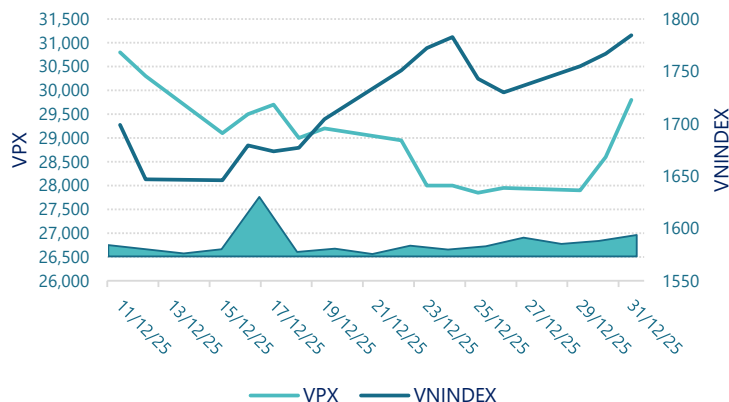


CTCP Chứng khoán VPBank (HSX: VPX)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	29,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,850
SL cổ phiếu LH	1,875,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,332,490
% sở hữu nước ngoài	5.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	55,875
P/E	15.7
EPS	1,904

DT thuần

Q4/25

368

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1,019| -73.5%

YoY: ▲ 109| 42.0%

LN sau thuế

Q4/25

231

tỷ VNĐ

QoQ: ▼92.0| -28.4%

YoY: ▲ 229| 12897%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

330%

+/- YoY: ▼ 91.2%

DT thuần

2025

2,408

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,804| 299%

LN sau thuế

2025

657

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 636| 3031%

ROE

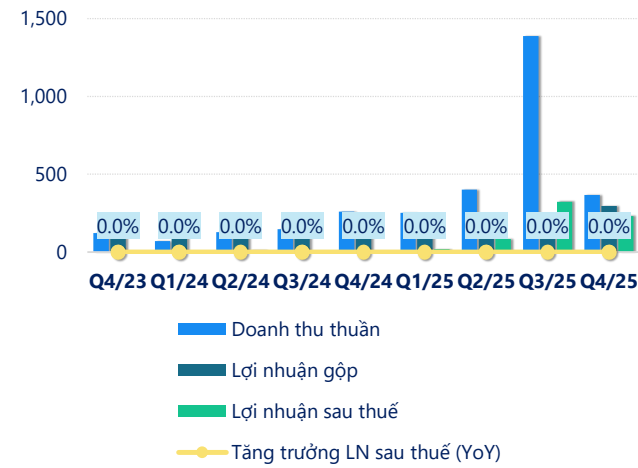
2025

#VALUE!

#VALUE!

tỷ VNĐ

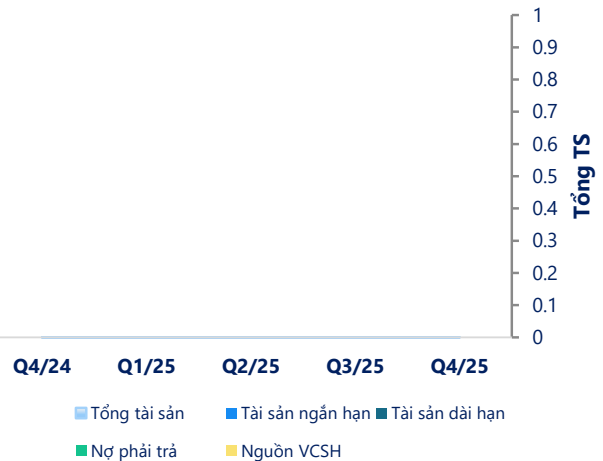
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

Q4/25
Q3/25
Q2/25
Q1/25
Q4/24



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

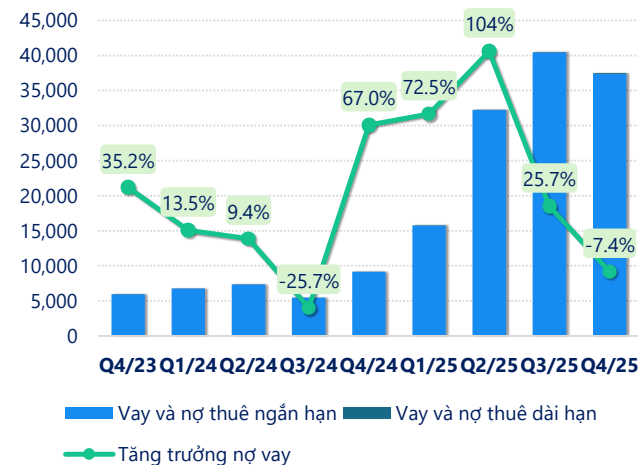
Q4/25
Q3/25
Q2/25
Q1/25
Q4/24



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

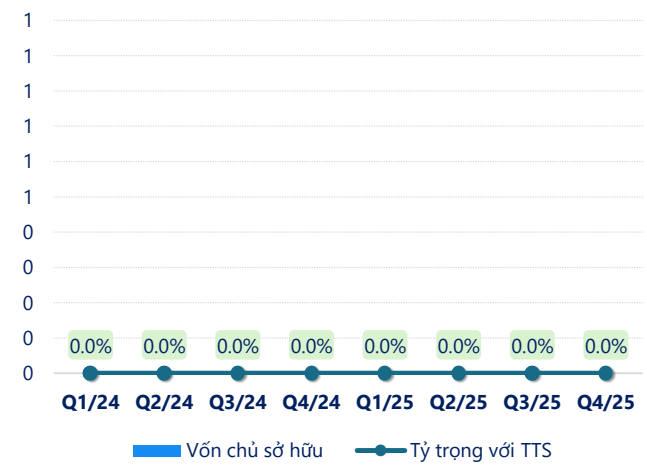
Nợ vay



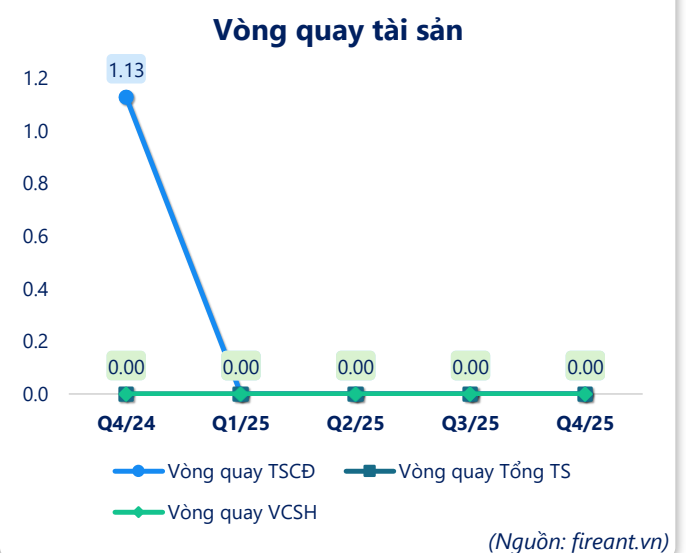
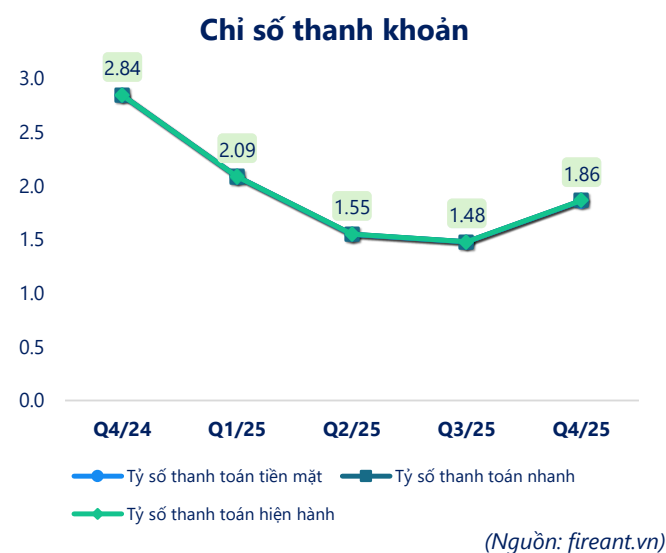
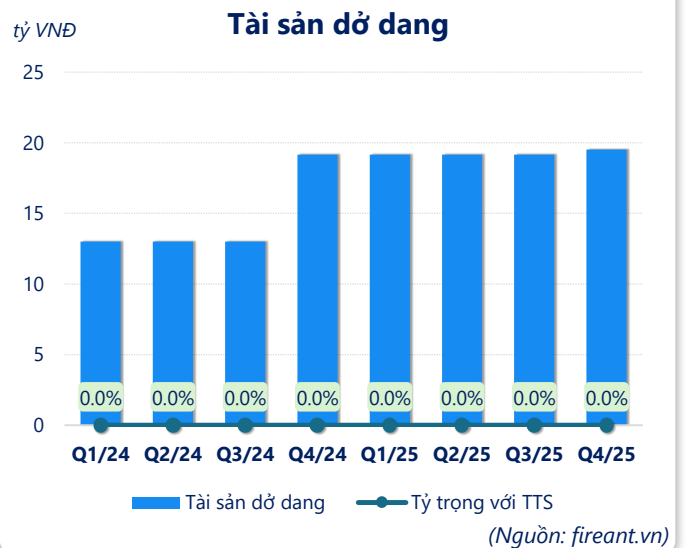
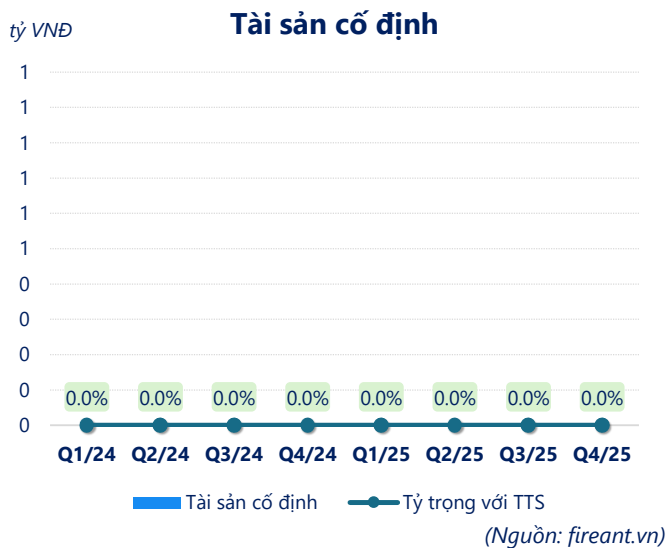
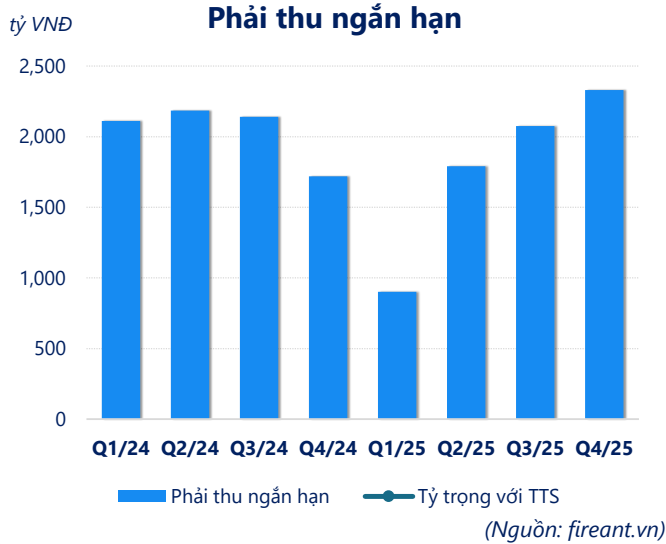
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	0	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn	26,459	33,510	50,648	61,867	72,714
Tiền và tương đương tiền	26,452	33,496	50,605	61,827	72,667
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	1,000
Phải thu ngắn hạn	1,720	901	1,791	2,075	2,330
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn	3.48	7.93	38.8	35.6	28.7
Phải thu dài hạn	0.14	0.17	0.17	0.17	14.2
Tài sản cố định	0	0	0	0	0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	19.2	19.2	19.2	19.2	19.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0.85	3.50	4.13	10.3
Lợi thế thương mại	15.0	15.0	15.0	15.0	15.0
Nợ phải trả	9,310	16,069	32,707	41,854	39,186
Nợ ngắn hạn	9,310	16,066	32,706	41,838	39,041
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,135	15,757	32,202	40,467	37,342
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	0	0	0
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0.05	2.98	1.06	16.4	145
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0
Vốn điều lệ	0	0	0	0	0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)